

Số: 100/2024/NQ-HĐND

Bắc Giang, ngày 11 tháng 12 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

**Quy định một số nội dung về chính sách bảo vệ và
phát triển rừng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG
KHÓA XIX, KỲ HỌP THỨ 22**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm
2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm
pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của
Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2024 của Chính
phủ Về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp;

Xét Tờ trình số 444/TTr-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban
nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế ngân sách; ý kiến thảo luận của
đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định một số nội dung về mức đầu tư, hỗ trợ đầu tư đối
với rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất và một số nội dung về chính
sách chung trong bảo vệ, phát triển rừng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang theo Nghị
định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ Về một số
chính sách đầu tư trong lâm nghiệp.

2. Đối tượng áp dụng

Cơ quan nhà nước, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư có liên
quan đến hoạt động bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Mức đầu tư, hỗ trợ đầu tư đối với rừng đặc dụng

1. Kinh phí bảo vệ rừng quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản 2 Điều 5 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP:

a) Đối với Ban quản lý rừng đặc dụng, Ban quản lý rừng phòng hộ: mức kinh phí là 150.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng đặc dụng được giao, ngoài kinh phí sự nghiệp thường xuyên cho các hoạt động của bộ máy ban quản lý rừng. Kinh phí bảo vệ rừng đối với xã khu vực II, III là 180.000 đồng/ha/năm.

b) Đối với cộng đồng dân cư; tổ chức kinh tế bao gồm doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và tổ chức kinh tế khác được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật, trừ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được Nhà nước cho thuê đất để trồng rừng sản xuất; đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân được giao rừng; tổ chức khoa học và công nghệ, đào tạo, giáo dục nghề nghiệp về lâm nghiệp: mức kinh phí là 500.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng được giao. Kinh phí bảo vệ rừng đối với xã khu vực II, III là 600.000 đồng/ha/năm.

2. Kinh phí khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, khoanh nuôi xúc tiến tại sinh tự nhiên có trồng bổ sung thuộc quy hoạch rừng đặc dụng đối với chủ rừng là tổ chức, cộng đồng dân cư, quy định tại điểm a, điểm b, khoản 2 Điều 6 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP:

a) Mức kinh phí khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên là 1.000.000 đồng/ha/năm trong thời gian 6 năm.

b) Mức kinh phí khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung là 2.000.000 đồng/ha/năm trong 3 năm đầu và 1.000.000 đồng/ha/năm cho 3 năm tiếp theo.

3. Đầu tư trồng rừng, nuôi dưỡng rừng tự nhiên, làm giàu rừng đặc dụng đối với chủ rừng là tổ chức, cộng đồng dân cư, quy định tại khoản 2 Điều 7 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP: mức kinh phí đầu tư theo định mức kinh tế kỹ thuật, thiết kế, dự toán công trình lâm sinh được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 3. Mức đầu tư, hỗ trợ đầu tư đối với rừng phòng hộ

1. Kinh phí bảo vệ rừng quy định tại điểm a, điểm b, điểm c, điểm d và điểm đ khoản 2 Điều 9 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP:

a) Đối với Ban quản lý rừng phòng hộ: mức kinh phí là 500.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng phòng hộ được giao, ngoài kinh phí sự nghiệp thường xuyên cho các hoạt động của bộ máy ban quản lý rừng. Kinh phí bảo vệ rừng đối với xã khu vực II, III là 600.000 đồng/ha/năm.

b) Đối với Ban quản lý rừng đặc dụng: mức kinh phí là 150.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng được giao, ngoài kinh phí sự nghiệp thường xuyên cho các hoạt động của bộ máy ban quản lý rừng. Kinh phí bảo vệ rừng đối với xã khu vực II, III là 180.000 đồng/ha/năm.

c) Đối với doanh nghiệp nhà nước; hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư; đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân được giao rừng; tổ chức khoa học và công nghệ, đào tạo, giáo dục nghề nghiệp về lâm nghiệp: mức kinh phí là 500.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng được giao. Kinh phí bảo vệ rừng đối với xã khu vực II, III là 600.000 đồng/ha/năm.

d) Đối với Ủy ban nhân dân cấp xã đang quản lý diện tích rừng chưa giao, chưa cho thuê: mức kinh phí là 150.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng được giao. Kinh phí bảo vệ rừng đối với xã khu vực II, III là 180.000 đồng/ha/năm.

2. Kinh phí khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung thuộc quy hoạch rừng phòng hộ đối với chủ rừng là tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, quy định tại khoản 2 Điều 10 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP:

a) Mức kinh phí khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên là 1.000.000 đồng/ha/năm trong thời gian 6 năm.

b) Mức kinh phí khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung là 2.000.000 đồng/ha/năm trong 3 năm đầu và 1.000.000 đồng/ha/năm cho 3 năm tiếp theo.

3. Đầu tư trồng rừng, nuôi dưỡng rừng tự nhiên, làm giàu rừng phòng hộ đối với chủ rừng là tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP: mức kinh phí đầu tư theo định mức kinh tế kỹ thuật, thiết kế, dự toán công trình lâm sinh được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 4. Mức hỗ trợ đầu tư đối với rừng sản xuất

1. Hỗ trợ kinh phí bảo vệ rừng sản xuất là rừng tự nhiên trong thời gian đóng cửa rừng quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản 2 Điều 12 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP:

a) Đối với Ban quản lý rừng đặc dụng; Ban quản lý rừng phòng hộ; Ủy ban nhân dân cấp xã đang quản lý diện tích rừng chưa giao, chưa cho thuê: mức kinh phí hỗ trợ là 150.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng sản xuất là rừng tự nhiên được giao. Kinh phí hỗ trợ bảo vệ rừng đối với xã khu vực II, III là 180.000 đồng/ha/năm.

b) Đối với doanh nghiệp nhà nước được Nhà nước giao rừng sản xuất là rừng tự nhiên trước ngày 01 tháng 01 năm 2019; hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư; tổ chức kinh tế bao gồm doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và tổ chức kinh tế khác được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật, trừ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được Nhà nước cho thuê đất để trồng rừng sản xuất; đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân được giao rừng: mức kinh phí hỗ trợ là 500.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng sản xuất là rừng tự nhiên được giao. Kinh phí hỗ trợ bảo vệ rừng đối với xã khu vực II, III là 600.000 đồng/ha/năm.

2. Hỗ trợ khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung thuộc quy hoạch rừng sản xuất là rừng tự nhiên đối với chủ rừng là tổ chức, hộ gia đình người dân tộc Kinh thuộc diện hộ nghèo, hộ gia đình đồng bào dân tộc thiểu số, cá nhân, cộng đồng dân cư đang sinh sống ổn định tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo quy định của Thủ tướng Chính phủ thực hiện khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung thuộc quy hoạch rừng sản xuất là rừng tự nhiên, quy định tại khoản 2 Điều 13 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP: mức kinh phí hỗ trợ là 8.000.000 đồng/ha.

3. Hỗ trợ đầu tư trồng rừng sản xuất và phát triển lâm sản ngoài gỗ đối với chủ rừng là hộ gia đình người dân tộc Kinh thuộc diện hộ nghèo, hộ gia đình đồng bào dân tộc thiểu số, cộng đồng dân cư đang sinh sống ổn định tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo quy định của Thủ tướng Chính phủ thực hiện trồng rừng sản xuất, trồng cây lâm sản ngoài gỗ trên diện tích đất được giao, được cho thuê thuộc quy hoạch đất rừng sản xuất, quy định tại điểm a khoản 2 Điều 14 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP: mức kinh phí hỗ trợ một lần là 15.000.000 đồng/ha/chu kỳ để mua cây giống, vật tư, phân bón đối với trồng cây lấy gỗ, cây lâm sản ngoài gỗ theo chu kỳ kinh doanh của loài cây trồng.

4. Hỗ trợ tín dụng đầu tư trồng rừng gỗ lớn đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân trồng rừng gỗ lớn trên diện tích đất lâm nghiệp được giao, được thuê, quy định tại điểm a khoản 2 Điều 15 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP: mức kinh phí hỗ trợ bằng chênh lệch lãi suất vay thương mại so với lãi suất cho vay tín dụng đầu tư của Nhà nước, tính trên số vốn vay dư nợ thực tế tại thời điểm xem xét hỗ trợ.

5. Hỗ trợ kinh phí xây dựng phương án quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững đối với chủ rừng có rừng trồng sản xuất, trừ chủ rừng là doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, quy định tại điểm a khoản 2 Điều 16 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP: mức kinh phí hỗ trợ một lần là 400.000 đồng/ha.

Điều 5. Một số nội dung về chính sách chung trong bảo vệ, phát triển rừng

1. Hỗ trợ khoán bảo vệ rừng đối với Ban quản lý rừng đặc dụng, Ban quản lý rừng phòng hộ, doanh nghiệp nhà nước được cấp kinh phí bảo vệ rừng phòng hộ, doanh nghiệp nhà nước được Nhà nước giao rừng sản xuất là rừng tự nhiên trước ngày 01 tháng 01 năm 2019 (ưu tiên thực hiện khoán bảo vệ rừng: diện tích rừng tiếp giáp khu dân cư cho hộ gia đình đồng bào dân tộc thiểu số, hộ gia đình người dân tộc Kinh thuộc diện hộ nghèo tại xã khu vực II, III, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư tại địa phương; diện tích rừng tiếp giáp với khu vực có nguy cơ cao về xâm hại tài nguyên rừng), quy định tại điểm a khoản 3 Điều 19 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP: mức kinh phí khoán là 500.000 đồng/ha/năm. Đối với diện tích rừng thuộc xã khu vực II, III là 600.000 đồng/ha/năm.

2. Hỗ trợ tiền ăn đối với các lực lượng và những người tham gia chữa cháy rừng (bao gồm cả người hưởng lương và người không hưởng lương từ ngân sách nhà nước) theo lệnh điều động, huy động của người có thẩm quyền, quy định tại điểm a khoản 2 Điều 20 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP: mức kinh phí hỗ trợ bằng 0,4 ngày lương tối thiểu vùng/suất ăn.

3. Trợ cấp gạo bảo vệ và phát triển rừng đối với hộ gia đình nghèo, hộ gia đình đồng bào dân tộc thiểu số tại xã khu vực II và III thực hiện bảo vệ rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh có trồng bổ sung, trồng rừng phòng hộ, trồng rừng sản xuất và phát triển lâm sản ngoài gỗ, trồng rừng để thay đổi tập quán du canh du cư, thực hiện trồng rừng thay thế nương rẫy và đối tượng khác do Thủ tướng Chính phủ quyết định, quy định tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều 21 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP: mức trợ cấp là 15kg gạo/khẩu/tháng trong thời gian chưa tự túc được lương thực. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định đối tượng được trợ cấp, mức trợ cấp, hình thức trợ cấp cụ thể theo diện tích, số khẩu phù hợp với thực tế của địa phương và thời gian trợ cấp tối đa 7 năm, đảm bảo các nguyên tắc sau:

a) Mức trợ cấp gạo cho hộ gia đình thực hiện trồng rừng thay thế nương rẫy trong năm căn cứ vào diện tích trồng rừng thực tế và thời gian chưa tự túc được lương thực là 6 tháng với 450kg/năm.

b) Mức trợ cấp gạo cho hộ gia đình thực hiện bảo vệ và phát triển rừng trong năm căn cứ vào diện tích thực hiện bảo vệ và phát triển rừng và trong thời gian chưa tự túc được lương thực là 4 tháng với 300kg/năm.

c) Đối với hộ gia đình thực hiện tất cả hoạt động trồng rừng thay thế nương rẫy và hoạt động bảo vệ và phát triển rừng thì được hưởng theo mức trợ cấp cho hoạt động cao hơn.

4. Hỗ trợ 50% tổng mức đầu tư đối với một dự án hoặc công trình đầu tư cơ sở sản xuất giống cây trồng lâm nghiệp cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đầu tư sản xuất giống cây trồng lâm nghiệp quy định tại khoản 2 Điều 22 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP, nhưng tối đa theo mức quy định tại các điểm a, b và c khoản này.

a) Hỗ trợ 55.000.000 đồng/ha đối với xây dựng rừng giống trồng mới có diện tích từ 2,0 ha trở lên, vườn giống trồng mới có diện tích từ 1,0 ha trở lên; hỗ trợ 25.000.000 đồng/ha đối với xây dựng rừng giống chuyên hóa có diện tích từ 1,0 ha trở lên, vườn cây lâm nghiệp đầu dòng có diện tích từ 500m² trở lên.

b) Hỗ trợ 5.000.000.000 đồng đối với một dự án hoặc công trình xây dựng trung tâm sản xuất giống cây rừng chất lượng cao có quy mô sản xuất tối thiểu 1 triệu cây/năm.

c) Hỗ trợ 300.000.000 đồng đối với một dự án hoặc công trình xây dựng mới vườn ươm giống cây lâm nghiệp bằng phương pháp nuôi cấy mô với diện tích đất xây dựng vườn ươm tối thiểu 0,5 ha.

5. Hỗ trợ trồng cây phân tán đối với tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư tham gia trồng cây phân tán, quy định tại khoản 2 Điều 23 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP: mức kinh phí hỗ trợ là 15.000.000 đồng/ha trồng cây phân tán (quy đổi 1.000 cây/ha) để mua cây giống, phân bón và chi phí một phần nhân công trồng, chăm sóc; tổ chức các hoạt động quản lý, kiểm tra, giám sát thực hiện trồng cây phân tán.

Điều 6. Điều khoản thi hành

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện nghị quyết.

2. Thay thế cụm từ “rừng tự nhiên” bằng cụm từ “rừng tự nhiên là rừng sản xuất” tại Điều 12 Quy định chính sách hỗ trợ phát triển nông, lâm nghiệp và thủy sản trên địa bàn tỉnh Bắc Giang, giai đoạn 2023-2030 kèm theo Nghị quyết số 26/2023/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang.

3. Nội dung hỗ trợ làm giàu rừng tự nhiên là rừng đặc dụng, rừng phòng hộ quy định tại Điều 12 Quy định chính sách hỗ trợ phát triển nông, lâm nghiệp và thủy sản trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2023-2030 kèm theo Nghị quyết số 26/2023/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang, đã được phê duyệt trước ngày nghị quyết này có hiệu lực thì tiếp tục thực hiện.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang Khóa XIX, Kỳ họp thứ 22 thông qua ngày 11 tháng 12 năm 2024 và có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025./

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh; UBND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- UBMTTQ tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh khóa XIX;
- Các cơ quan, sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh;
- Thường trực: Huyện ủy, Thị ủy, Thành ủy; HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Các tổ chức xã hội - nghề nghiệp tỉnh;
- Công thông tin điện tử Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh
- Trung tâm thông tin, Văn phòng UBND tỉnh;
- Lãnh đạo, chuyên viên VP. Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, CTHĐND.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lâm Thị Hương Thành